

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số
sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng
đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP, Nghị
định số 291/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào
dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 647/BC-HĐND-
DT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối
với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thôn, ấp, khu phố (gọi chung là thôn, ấp) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ;

b) Đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ;

c) Có nhu cầu và đủ điều kiện được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh;

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ về đất đai

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc bố trí quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này được căn cứ vào điều kiện quỹ đất của địa phương và quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa, dân tộc.

4. Việc giao đất trong hạn mức hỗ trợ, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân theo Nghị quyết này thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ưu tiên giải quyết cho các đối tượng được hỗ trợ đất đai lần đầu, sau đó xem xét giải quyết cho các đối tượng không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức hỗ trợ được quy định.

5. Các đối tượng được hỗ trợ đất đai theo Nghị quyết này khi thực hiện thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất phải đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 48 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

6. Đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng

Thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số thì được bố trí đất với diện tích tối thiểu là 500 m² để xây dựng công trình sinh hoạt cộng đồng phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất nông nghiệp; hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15

1. Giao đất ở trong hạn mức giao đất.

Cá nhân đảm bảo các điều kiện được giao đất ở trong hạn mức theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được giảm 50% tiền sử dụng đất.

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở.

Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được giảm 50% tiền sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Giao đất nông nghiệp trong hạn mức.

Cá nhân được giao đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và không thu tiền sử dụng đất.

4. Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh.

Cá nhân đảm bảo các điều kiện theo quy định, có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được giảm 50% tiền thuê đất.



5. Miễn tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) trong hạn mức đất ở đối với hộ gia đình hoặc cá nhân là người dân tộc thiểu số sinh sống tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn biên giới theo phân loại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Diện tích giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính cho tổng diện tích đất được giao, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đất ở; hỗ trợ đất nông nghiệp; hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật số Đất đai 31/2024/QH15

Việc hỗ trợ đất đai cho cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo các chính sách đất đai qua các thời kỳ nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện như sau:

1. Trường hợp không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở; người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở.

2. Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền sử dụng đất hoặc được cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

3. Miễn tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) trong hạn mức đất ở đối với hộ gia đình hoặc cá nhân là người dân tộc thiểu số sinh sống tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn biên giới theo phân loại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Quỹ đất và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai

1. Quỹ đất để thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thu hồi đất thực hiện dự án hỗ trợ giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và các chi phí khác để thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách giao về cho cấp xã theo phương án do Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.



Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 12 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025. /

Nơi nhận: *Ruor*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Vụ pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBND TQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, TTHĐND, UBND các phường, xã;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng Cổng Thông tin điện tử tỉnh);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Tôn Ngọc Hạnh